

Bản án số: 172/2022/DS-PT

**Ngày: 25-8-2022**

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản  
và Đòi lại tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đăng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Ông Phạm Trường Thọ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Trần Ngọc Bích  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 132/2022/DS-PT ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Đòi lại tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2021/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **163/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:**

**- Nguyên Đn:** Bà Phan Thị N1, sinh năm 1966 (Có mặt).

Nơi cư trú: ấp PN, xã SP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên Đn bà Phan Thị N1:* Ông Nguyễn Quyết Q, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Số 27 PTB, Phường 4, TPVL, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy Q ngày 26/4/2021.

**- Bị Đn:** 1/ Bà Phùng Hồng N2, sinh năm 1970 (Có mặt).

2/ Ông Nguyễn Văn V (Vũ), sinh năm 1969 (Có mặt).

Cùng nơi cư trú: ấp HT, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

*Người bảo vệ Q và lợi ích hợp pháp cho bị Đn bà Phùng Hồng N2 là Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1941 – Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).*

Địa chỉ: Số 19, NH, Phường 2, TPVL, tỉnh Vĩnh Long.

*- Người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1957 (Có mặt).

Nơi cư trú: ấp PN xã SP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện hợp pháp của người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1 là bà Phan Thị N1, sinh năm 1966, nơi cư trú: ấp PN, xã SP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long làm đại diện theo ủy Q (Văn bản ủy Q ngày 05/4/2021).*

2/ Bà Nguyễn Quang Ngọc T, sinh năm 1975 (Có mặt).

Nơi cư trú: ấp HT, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

3/ Chị Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 1991.

Nơi cư trú: ấp HT, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

*- Người làm chứng:*

1/ Bà Nguyễn Ngọc H3, sinh năm 1968 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp 8, xã ML, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: ấp DT, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

3/ Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1960 (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp 8, xã ML, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

4/ Bà Nguyễn Thị Thu H5, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: ấp HT, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*- Theo Đn khởi kiện ngày 05/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên Đn bà Phan Thị N1 có ông Nguyễn Quyết Q trình bày:*

Bà Phùng Thị N2 và ông Nguyễn Văn V có họ H4ng với bà Phan Thị N1 và ông Nguyễn Văn H1, kêu ông H1 và bà N1 là chú, thím nên có hỏi vay tiền bà N1 nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 4/8/2019 (âm lịch) nhằm 20/9/2019 bà N1 có cho vợ chồng bà N2, ông V vay số tiền 50.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận có bà N2 ký tên. Lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận 6%/tháng. Thời hạn vay không xác định. Từ khi cho vay đến nay bà N2 và ông V chưa thanh toán khoản tiền gốc hay đóng lãi cho bà N1. Bà N1 yêu cầu vợ chồng bà N2, ông V trả tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 20/9/2019 đến ngày 05/4/2021 là 18 tháng 16 ngày x 1,66%/tháng = 15.355.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 2: Ngày 16/6/2020 (âm lịch) nhằm 05/8/2020 bà N1 có cho vợ chồng bà N2, ông V vay số tiền 150.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận, có bà N2 ký tên. Lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng. Thời hạn vay không xác định. Từ khi cho vay đến nay bà N2 và ông V chưa thanh toán khoản tiền gốc hay đóng lãi cho bà N1. Bà N1 yêu cầu vợ chồng bà N2, ông V trả tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 05/8/2020 đến ngày 05/4/2021 là 08 tháng x 0,83%/tháng = 9.960.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 3: Ngày 19/6/2020 (âm lịch) nhằm 08/8/2020 bà N1 có cho vợ chồng bà N2, ông V vay số tiền 100.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận, có bà N2 ký tên. Hai bên không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay không xác định. Mục đích vay tiền để mua đất. Từ khi cho vay đến nay bà N2 và ông V chưa thanh toán khoản tiền gốc hay đóng lãi cho bà N1. Bà N1 yêu cầu vợ chồng bà N2, ông V trả tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 08/8/2020 đến ngày 05/4/2021 là 07 tháng 27 ngày x 1,66%/tháng = 13.280.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 4: Ngày 10/10/2020 bà N1 có cho vợ chồng bà N2, ông V vay số tiền 150.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận, có bà N2 ký tên. Lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng. Thời hạn vay không xác định. Từ khi cho vay đến nay bà N2 và ông V chưa thanh toán khoản tiền gốc hay đóng lãi cho bà N1. Bà N1 yêu cầu vợ chồng bà N2, ông V trả tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 10/10/2020 đến ngày 05/4/2021 là 05 tháng 25 ngày x 1,66%/tháng = 14.940.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Lần 5: Ngày 10/10/2020 (âm lịch) nhằm 24/11/2020 bà N1 có cho vợ chồng bà N2, ông V vay số tiền 300.000.000 đồng, khi vay có làm biên nhận, có bà N2 ký tên. Lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận 9%/tháng. Thời hạn vay không xác định. Mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Từ khi cho vay đến nay bà N2 và ông V chưa thanh toán khoản tiền gốc hay đóng lãi cho bà N1. Bà N1 yêu cầu vợ chồng bà N2, ông V trả tiền gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 24/11/2020 đến ngày 05/4/2021 là 04 tháng 15 ngày x 1,66%/tháng = 22.410.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, ngày 30/11/2019 (âm lịch) nhằm 25/12/2020 bà N1 có cho vợ chồng bà N2, ông V vay 15 chỉ vàng 24K, khi vay có làm biên nhận. Biên nhận

có bà N2 ký tên. Hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3.000.000 đồng/tháng/15 chỉ vàng 24K. Từ khi mượn đến nay bà N2 và ông V chưa trả cho bà N1. Bà N1 yêu cầu vợ chồng bà N2, ông V trả 15 chỉ vàng 24K, bà N1 không yêu cầu tính lãi đối với số vàng này.

Vợ chồng bà N2, ông V trả được 10.000.000 đồng tiền lãi cho tổng số tiền vay trên.

Nay bà N1 có anh Q làm đại diện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà N2, ông V liên đới trả cho bà N1 15 chỉ vàng 24K và tiền vay gốc là 750.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 05/4/2021 là 75.945.000 đồng; khấu trừ số tiền lãi bà N2, ông V đã đóng được 10.000.000 đồng, còn lại 65.945.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị Đn bà Phùng Hồng N2 trình bày: Bà N2 thừa nhận ông V là chồng của bà có đăng ký kết hôn đúng theo quy định pháp luật, lý do ông V không tham gia tố tụng là do ông V có nói với bà là không biết việc vay mượn của bà với bà N1.

Bà N2 thừa nhận một mình bà còn nợ bà N1 15 chỉ vàng 24K chưa trả cho bà N1. Còn đối với tất cả số tiền vay 750.000.000 đồng bà N2 không có vay của bà N1 và cũng không có kí tên vào biên nhận như lời trình bày của nguyên Đn. Bà N2 có đóng cho bà N1 được 10.000.000 đồng để trả số tiền gốc của số vàng. Đến nay bà N2 thừa nhận còn nợ bà N1 15 chỉ vàng 24K chưa trả và đồng ý trả cho bà N1 số vàng đã mượn là 15 chỉ vàng 24K. Riêng đối với số tiền 750.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên Đn bà N2 không đồng ý trả. Ngoài ra không ý kiến gì khác.

- Bị Đn ông Nguyễn Văn V vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên Đn.

- Tại bản tự khai ngày 05/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà Phan Thị N1, không có ý kiến gì khác.

- Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Quang Ngọc T trình bày:

Bà T có quan hệ bà con họ H4ng với bà N2, bà N2 là cháu dâu của bà T. Chồng của bà N2 là ông V gọi chồng bà T bằng chú.

Do quen biết nên bà N2 có nhờ bà T viết dùm biên nhận nợ bà N1, bà T không có hưởng lợi gì từ việc viết biên nhận này. Lý do bà N2 không rành lời lẽ để viết biên nhận nên nhờ bà T viết dùm. Biên nhận bà T viết đến mục người nhận tiền, sau đó bà N2 đem biên nhận về nhà bà N2. Khi bà N1 về đến nhà bà T, thì bà N1 điện thoại bà N2 qua nhà bà T để cầm biên nhận mà bà T viết dùm đưa cho bà N1 đọc, sau khi đọc xong bà N1 lấy tiền giao trực tiếp cho bà N2 và bà N2 có kiểm tra tiền lại và bà T có đọc lại biên nhận cho tất cả cùng nghe, lúc đọc có bà N1, ông H1, bà T và bà N2. Sau khi hoàn tất việc giao

nhận tiền thì bà T có ký trong biên nhận chỗ người chứng kiến dưới mục thêm chính, cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Ngày 4/8/2019 (âm lịch) nhằm 20/9/2019 bà N2 vay của bà N1 số tiền 50.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 16/6/2020 (âm lịch) nhằm 05/8/2020 bà N2 vay của bà N1 số tiền 150.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 19/6/2020 (âm lịch) nhằm 08/8/2020 bà N2 vay của bà N1 số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 10/10/2020 bà N2 vay của bà N1 số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 10/10/2020 (âm lịch) nhằm 24/11/2020 bà N2 vay của bà N1 số tiền 300.000.000 đồng.

Lần 6: Ngày 30/11/2019 (âm lịch) nhằm 25/12/2020 bà N2 vay của bà N1 15 chỉ vàng 24K.

Đối với 6 biên nhận bà T viết dùm cho bà N2 thì đều không có mặt ông V chồng bà N2, đối với việc giao nhận các lần vay tiền và nhận vàng bà T đều chứng kiến tận mắt, trong 6 lần bà N2 vay mượn tiền vàng từ bà N1 đều có bà T, bà N1, bà N2, ông H1 có vài lần có chồng bà T chứng kiến.

- *Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc H2 trình bày:*

Chị H2 là con ruột của bà N2, đối với biên nhận vàng ngày 30/11/2019 (âm lịch) nhằm 25/12/2020 vào lúc khoảng 21 giờ tối, bà N2 có nhờ chị H2 ký thay tên của bà N2 dùm biên nhận mượn vàng, lý do bà N2 không biết chữ nên chị H2 mới ký tên dưới mục người nhận trong biên nhận mượn vàng, còn số vàng là do bà N2 là người trực tiếp nhận. Khi ký biên nhận là ký tại nhà của bà T, khi đọc xong biên nhận chị H2 thấy đúng nội dung mẹ ruột là bà N2 mượn vàng là 15 chỉ vàng 24K nên ký tên thay cho bà N2. Chị H2 không có ý kiến gì thêm.

- *Người làm chứng Nguyễn Thị Thu H5 trình bày:*

Bà H5 không có quan hệ bà con họ hàng gì với nguyên Đn bà N1, bị Đn bà N2 còn ông H1 là bà con bên chồng của bà H5, còn quan hệ như thế nào bà H5 không rõ, bà H5 gọi ông H1 bằng anh.

Bà H5 chỉ biết là bà N2 có mượn của bà N1 15 chỉ vàng 24K, khi giao vàng chỉ nghe nói qua nói lại còn bà không chứng kiến tận mắt nhận vàng, đối với biên nhận vàng bà H5 cũng không biết và không thấy biên nhận này.

Đối với số tiền 750.000.000 đồng mà các bên đang tranh chấp thì bà không thấy giao nhận số tiền này từ bà N1 giao cho bà N2. Bà H5 có nghe bà N2 về nói lại việc bà N1 khởi kiện bà N2. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

- *Người làm chứng Nguyễn Ngọc H3 trình bày:*

Bà H3 là em ruột của ông H1 chồng bà N1, là cô chồng của bà N2. Bà H3 không chứng kiến việc giao nhận tiền vàng gì giữa bà N1, bà N2. Ngày 8/10/2020 âm lịch bà N1 có qua nhà bà H3 chơi, bà N1 có làm rơi điện thoại ở nhà bà H3, buổi chiều hôm đó có nhiều cuộc điện thoại gọi vào máy bà N1 nhưng bà H3 không nghe máy mà đem cất điện thoại đến sáng hôm sau bà H3 mới nghe máy. Khi bắt máy lên mới biết bà N2 điện thoại nội dung nói chuyện thì bà H3 có nói “muốn nói gì với bà N1 thì điện thoại vô máy ông H1”. Bà H3 có hỏi điện thoại để làm gì bà N2 nói “tính lên đóng lãi cho bà N1”. Sau đó khi đến nhà bà N1 trả điện thoại thì thấy bà N1 và bà N2 nói chuyện, nội dung nói chuyện chỉ nghe được “bà N1 nói tao không biết, tiền tao đưa cho mày”, sau đó chỉ nghe lời qua tiếng lại còn nội dung không biết. Khoảng 10 phút đến 15 phút sau thì bà N2 xuống khóc, bà H3 có hỏi bà N2 “mày thiếu bao nhiêu mà bà N1 la dữ vậy” thì bà N2 trả lời bà H3: “Con thiếu bà là 750.000.000 đồng và 1 cây rưỡi vàng”. Khoảng gần 1 tháng sau bà H3 có hỏi “mày có trả bà Tư (bà N1) được mớ nào không” thì bà N2 trả lời “tôi hỏi tiền cho ông 6 Rực với mấy người ở Ba Kè đi làm ở thành phố, Bình Dương để tết họ có về trả được số nào không”, bà N2 còn nói là người ta dứt hết rồi. Ngoài ra không có chứng kiến gì thêm.

- Người làm chứng là bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Ngọc H4: Bà N3, bà H4 trình bày không chứng kiến việc cho vay, mượn tiền, vàng giữa bà N1 với bà N2. Tuy nhiên vào ngày 09/10/2020 (al) bà N3, bà H4 và bà N2 có đến nhà bà N1 để xin tiền lãi. Lúc này, bà N3, bà H4 có nghe nói bà N2 còn nợ bà N1 số tiền là 750.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24K. Ngoài ra bà N3, bà H4 không có ý kiến gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2022/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 494, Điều 496 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên Đn bà Phan Thị N1.

[1.1] Buộc bà Phùng Hồng N2 và ông Nguyễn Văn V phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Phan Thị N1 tổng số tiền vốn và lãi là 859.824.317 đồng (Tám trăm năm mươi chín triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm mười bảy đồng) ((trong đó tiền vốn là 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu

đồng), tiền lãi tính đến ngày 18/4/2022 là 109.824.317 đồng (Một trăm lẻ chín triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm mười bảy đồng)) và 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24K.

[1.2] Nghĩa vụ chậm thi H4nh án: Kể từ ngày người được thi H4nh án có Đn yêu cầu thi H4nh, nếu người phải thi H4nh án chưa thi H4nh xong khoản tiền vốn phải thi H4nh án thì H4ng tháng người phải thi H4nh án còn phải trả cho người được thi H4nh án khoản tiền lãi trên số tiền vốn phải thi H4nh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi H4nh án.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi H4nh án và Q kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, bị Đn bà Phùng Hồng N2 có Đn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Yêu cầu bác Đn khởi kiện của bà N1 về việc yêu cầu bà N2 phải trả số tiền 859.824.317 đồng vì bà N2 không có vay tiền của bà N1. Bà N2 đồng ý trả 15 chỉ vàng 24k và lãi là 10.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

Bà N2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả cho bà N1 số tiền 750.000.000 đồng và lãi do bà không có vay tiền của bà N1.

Ông V trình bày: Thống nhất ý kiến của bà N2.

Đại diện ủy Q của nguyên Đn và nguyên Đn trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà N2 và thống nhất nội dung bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Phân tích nội dung, chứng cứ và đề nghị không chấp nhận Đn kháng cáo của bà Bùi Hồng N2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Đn kháng cáo của bị Đn bà Phùng Hồng N2 còn trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Theo nguyên Đn trình bày vào ngày 14/8/2019; ngày 16/6/2020; ngày 19/6/2020; ngày 10/10/2020 và ngày 24/11/2020 có cho bà N2 vay 5 lần, có 5 biên nhận thể hiện bà N2 có vay của bà N1 số tiền 750.000.000

đồng, bà N2 cho rằng bà không có vay tiền của bà N1, bà N2 không biết chữ và không có ký tên vào các biên nhận tiền do bà N1 cung cấp cho Tòa án, cấp sơ thẩm xác định bà N2 có yêu cầu giám định chữ ký trong 5 biên nhận nhưng bà N2 không cung cấp được tài liệu, giấy tờ để phục vụ giám định và bà N2 cho rằng bà không biết chữ. Nhưng tại công văn số 383/PC06 ngày 15/12/2021 của Phòng quản lý H4nh chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Vĩnh Long xác định bà N2 có trình độ học vấn lớp 3/12 và cung cấp tờ khai cấp giấy 24/10/1983 có chữ ký bà N2 và theo lời khai của người làm chứng trực tiếp chứng kiến việc giao nhận tiền, địa điểm giao nhận tiền tại nhà bà T là có thật đồng thời tại cấp phúc thẩm bà N2 yêu cầu giám định chữ ký trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 22/7/2022 đến ngày 08/8/2022 nếu bà N2 không cung cấp được tài liệu để giám định thì tòa án sẽ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay bà N2 không cung cấp tài liệu để chứng minh không phải chữ ký của bà trong các biên nhận nợ, thể hiện biên nhận nợ và tờ khai của người làm chứng, án sơ thẩm xử là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận Đn kháng cáo của bà N2 và chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N2 phải nộp 300.000 đồng. Bà N2 đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo lai thu số 0010726 ngày 29/4/2022 tại chi cục Thi H4nh án dân sự huyện TB nên không phải nộp tiếp.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Bởi các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận Đn kháng cáo của bà Phùng Hồng N2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 494, Điều 496 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên Đn bà Phan Thị N1.

[1.1] Buộc bà Phùng Hồng N2 và ông Nguyễn Văn V phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Phan Thị N1 tổng số tiền vốn và lãi là 859.824.317 đồng (Tám trăm năm mươi chín triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm mười bảy



đồng) ((trong đó tiền vốn là 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 18/4/2022 là 109.824.317 đồng (Một trăm lẻ chín triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn ba trăm mười bảy đồng)) và 15 (Mười lăm) chỉ vàng 24K.

[1.2] Kể từ ngày người được thi H4nh án có Đn yêu cầu thi H4nh, nếu người phải thi H4nh án chưa thi H4nh xong khoản tiền vốn phải thi H4nh án thì H4ng tháng người phải thi H4nh án còn phải trả cho người được thi H4nh án khoản tiền lãi trên số tiền vốn phải thi H4nh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi H4nh án.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N2 phải nộp 300.000 đồng. Bà N2 đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo lai thu số 0010726 ngày 29/4/2022 tại chi cục Thi H4nh án dân sự huyện TB nên không phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi H4nh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi H4nh án dân sự thì người được thi H4nh án dân sự, người phải chịu thi H4nh án dân sự có Q thỏa thuận thi H4nh án, được Q yêu cầu thi H4nh án, tự nguyện thi H4nh án hoặc cưỡng chế thi H4nh án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi H4nh án; thời hiệu thi H4nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi H4nh án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND HTB: 01;
- THADS HTB: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Đăng**